

## TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Thực hiện Thông báo số 243-TB/TU ngày 12/12/2023 của Tỉnh ủy về kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh ủy lần thứ 89; căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2016 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020), Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh trình Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, như sau:

### I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

#### 1. Cơ sở pháp lý

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 01/01/2016; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019.

Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015.

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020.

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Thông báo số 243-TB/TU ngày 12/12/2023 của Tỉnh ủy về kết luận cuộc họp Thường trực Tỉnh ủy lần thứ 89.

## 2. Cơ sở thực tiễn

Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 4 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC): “*Cơ quan đơn vị cử CBCCVC đi học không chi hỗ trợ tiền chi phí đi lại và tiền thuê chỗ nghỉ đối với các trường hợp là những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, làng, ấp, bản, buôn, sóc, tổ dân phố ở phường, thị trấn đã được cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức chi hỗ trợ theo quy định tại tiết a khoản 3 nêu trên*”. Các khoản được chi hỗ trợ, gồm: Chi nước uống phục vụ lớp học; chi hỗ trợ tiền thuê chỗ nghỉ, tài liệu học tập bắt buộc theo nội dung chương trình khoá học, chi hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên...

Thực hiện Thông tư số 36/2018/TT-BTC, HĐND tỉnh Cao Bằng đã ban hành: (1) Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 quy định một số chế độ, chính sách hỗ trợ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài; (2) Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Tuy nhiên, tại các văn bản nêu trên chưa có hướng dẫn cụ thể việc thực hiện nội dung chi và mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng tại các Trung tâm chính trị (TTCT) cấp huyện và Trường Chính trị Hoàng Đình Giông nên các đơn vị gặp khó khăn cho việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí của các cơ quan, đơn vị.

Thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cho các đối tượng không lương từ ngân sách nhà nước, từ năm 2019 đến năm 2023, các đơn vị nêu trên đã thực hiện

chi một số khoản hỗ trợ cho các đối tượng này, nhưng không có sự thống nhất giữa các đơn vị. Ví dụ:

TT	ĐƠN VỊ	MỨC CHI					Ghi chú
		Văn phòng phẩm (bút, vở, túi đựng tài liệu...) ĐVT: Người/đợt	Nước uống (Người/ngày)	Tiền xăng	Tiền ăn (Người/ngày)	Tiền ngủ (Người/ngày)	
1	Thành phố	22.000đ/	10.000đ	20.000-50.000đ /người/ngày	0	0	
2	Quảng Hòa	10.000đ	40.000đ	10.000- 25.000/đợt	0	50.000đ	
3	Trùng Khánh	10.000đ	10.000đ	1.000đ/km	50.000- 80.000đ	70.000đ	
4	Bảo Lạc	10.000đ	10.000đ	730-1.000đ/km	50.000- 70.000đ	0	
5	Bảo Lâm	10.000đ	40.000đ	2.000đ/km	50.000đ	0	
6	Hà Quảng	10.000đ	20.000đ	1.000đ/km	50.000đ	0	
7	Nguyên Bình	15.000- 17.000đ	10.000- 40.000đ	2.000đ/km	0	50.000đ	
8	Hòa An	10.000đ	10.000đ	0	80.000đ	0	
9	Hạ Lang	10.000đ	20.000- 40.000đ	20.000- 50.000/đợt	60.000- 120.000đ	Không	
10	Thạch An	20.000đ	20.000- 40.000đ	600-1.000đ/km	50.000đ	30.000- 120.000đ	

Riêng Trường Chính trị Hoàng Đình Giông chỉ hỗ trợ nước uống cho học viên với định mức 2.000 đồng/người/ngày.

(Số liệu theo Báo cáo số 483-BC/BTGTU ngày 17/11/2023 của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy).

Do vậy, để thống nhất trong quá trình thực hiện, cũng như làm cơ sở cho các đơn vị xây dựng dự toán hằng năm thì việc HĐND tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết quy định cụ thể nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng là cần thiết.

## II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

### **1. Mục đích ban hành**

- Thực hiện hiệu quả hơn trong việc hỗ trợ, động viên những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng.

- Làm căn cứ lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đúng theo quy định, phù hợp và thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh.

### **2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết**

- Việc xây dựng và ban hành Nghị quyết phải bảo đảm tính hợp pháp, phù hợp, thống nhất với quy định của luật, nghị định, thông tư, các quy định của cơ quan Trung ương.

- Có tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế, khả năng đáp ứng nguồn lực tài chính của tỉnh Cao Bằng.

- Phù hợp với các nguyên tắc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng.

## **III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho người được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

### **2. Đối tượng áp dụng**

- Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng: Trường Chính trị Hoàng Đình Giông, Trung tâm Chính trị huyện, thành phố.

## **IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

### **1. Việc triển khai**

Sau khi được Thường trực HĐND tỉnh nhất trí xây dựng Nghị quyết, UBND tỉnh đã giao Sở Nội vụ<sup>1</sup> chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết theo quy định.

<sup>1</sup> Công văn số 2627/UBND-TH ngày 03/10/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai kết luận của Chủ tịch HĐND tỉnh tại phiên họp Thường trực HĐND tỉnh thường kỳ 9/2024

Sở Nội vụ đã thành lập Tổ soạn thảo tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết; chủ trì, phối hợp với các huyện ủy, thành ủy khảo sát, tổng hợp số liệu phục vụ cho công tác xây dựng; chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan nghiên cứu, tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết đã được Sở Nội vụ thực hiện đúng, đảm bảo quy trình, thủ tục theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020). Hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh từ ngày 14/10/2024 đến ngày 14/11/2024, để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến; đồng thời gửi đến các sở, ban, ngành; các huyện ủy, thành ủy và UBND các huyện, thành phố để tham gia ý kiến góp ý bằng văn bản. Dự thảo Nghị quyết cũng đã được gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng để thực hiện phản biện xã hội theo quy định.

## **2. Kết quả tổ chức lấy ý của các đối tượng chịu tác động và cơ quan, tổ chức có liên quan**

Đến ngày 14/11/2024, Sở Nội vụ đã nhận được 38 văn bản góp ý. Trong đó có 21 cơ quan, đơn vị nhất trí với dự thảo và 17 cơ quan, đơn vị góp ý với 36 ý kiến đề nghị chỉnh sửa một số nội dung dự thảo Tờ trình (01 ý kiến), Nghị quyết (35 ý kiến góp ý về các nội dung: *Đối tượng áp dụng 05 ý kiến, định mức chi 25 ý kiến, bổ sung nội dung chi 02 ý kiến, thể thức văn bản 01 ý kiến và nội dung khác 02 ý kiến*).

Qua tổng hợp ý kiến góp ý nhiều cơ quan, đơn vị kiến nghị: Định mức chi trong dự thảo Nghị quyết còn thấp so với thực tế các đơn vị đang thực hiện, chưa đáp ứng được yêu cầu hỗ trợ cho những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia đào tạo, bồi dưỡng, đề nghị xem xét tăng định mức chi để phù hợp với tình hình thực tế. Trên cơ sở đó nhằm thống nhất đối tượng và nguồn lực thực hiện, Sở Nội vụ đã tổ chức 02 cuộc họp liên ngành:

- Cuộc họp ngày 05/11/2024 có sự tham gia của đại diện lãnh đạo, chuyên viên Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Trường Chính trị Hoàng Đình Giông đã thống nhất bổ sung 02 nội dung chi: (1) Hỗ trợ đi lại; (2) hỗ trợ đi thực tế; đồng thời điều chỉnh định mức chi cho phù hợp.

- Cuộc họp ngày 11/11/2024 gồm đại diện lãnh đạo, chuyên viên Sở Nội vụ và Sở Tài chính đã thống nhất xem xét mức chi của 06 nội dung chi.

Các ý kiến góp ý và phát biểu tại cuộc họp đã được Sở Nội vụ nghiên cứu, giải trình, tiếp thu tối đa để chỉnh lý và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, gửi Sở Tư pháp thẩm định.

### **3. Kết quả thẩm định của Sở Tư pháp**

Dự thảo Nghị quyết đã gửi Sở Tư pháp thẩm định theo đúng trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Ngày 15/11/2024, Sở Tư pháp đã ban hành Báo cáo thẩm định số 2038/BCTĐ-STP về dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Trên cơ sở ý kiến thẩm định, Sở Nội vụ đã tiếp thu, chỉnh sửa các ý kiến phù hợp, hoàn thiện trình UBND tỉnh. UBND tỉnh đã xem xét, thông qua.

## **V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT**

### **1. Bố cục**

- Các căn cứ pháp lý;
- Các điều (gồm 03 điều):

+ Điều 1: Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Bao gồm 04 nội dung chính: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; nội dung chi và mức chi; kinh phí thực hiện.

+ Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

+ Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

### **2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết**

Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giông, Trung tâm Chính trị cấp huyện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Cụ thể mức như sau:

- Mức chi hỗ trợ:

+ Hỗ trợ nước uống phục vụ lớp đào tạo, bồi dưỡng: 5.000 đồng/người/ngày.

Học trung cấp lý luận chính trị tập trung tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giông: 100.000 đồng/người/tháng.

+ Hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên trong thời gian đi học tập trung tại cơ sở đào tạo, bồi dưỡng (bao gồm cả thời gian đi thực tế): 60.000 đồng/người/ngày.

Học trung cấp lý luận chính trị tập trung tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giông: 500.000 đồng/người/tháng.

+ Hỗ trợ thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ cho học viên trong những ngày đi học tập trung tại cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có khoảng cách từ 20 km trở lên tính từ nơi cử đi học đến nơi mở lớp (trong trường hợp cơ sở đào tạo, bồi dưỡng xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ): 70.000 đồng/người/ngày.

+ Hỗ trợ mua văn phòng phẩm: 15.000 đồng/người/đợt.

Học trung cấp lý luận chính trị tập trung tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giông được hỗ trợ một lần mua tài liệu: 200.000 đồng/người/khóa học (không hỗ trợ mua văn phòng phẩm).

+ Hỗ trợ đi thực tế trong tỉnh 80.000 đồng/người/đợt, ngoài tỉnh 100.000 đồng/người/đợt.

+ Hỗ trợ đi lại một lần (*cho cả đi và về*) trong trường hợp nơi cư trú của học viên cách cơ sở đào tạo, bồi dưỡng từ 10 km trở lên: 60.000 đồng/người/đợt.

- Trường hợp các đối tượng thuộc Nghị quyết này được cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo các chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo quy định tại các chương trình, đề án đó.

- Nguồn kinh phí: Kinh phí hỗ trợ cho những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật cho Trường Chính trị Hoàng Đình Giông, Trung tâm Chính trị huyện, thành phố.

## **VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH**

### **1. Dự kiến nguồn lực**

#### **a) Về nguồn lực tài chính**

- Thực tế, thời gian qua, các TTCT cấp huyện và Trường Chính trị Hoàng Đình Giông đã thực hiện chi (*văn phòng phẩm, nước uống, tiền ăn, tiền ngủ, tiền xăng, đi thực tế*) cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cho những người không

hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Tổng chi cho từ năm 2021 đến năm 2023, như sau:

- + Năm 2021: 2.016 triệu đồng.
- + Năm 2022: 3.564 triệu đồng.
- + Năm 2023: 3.843 triệu đồng.

- Dự kiến tổng kinh phí cần để thực hiện sau khi ban hành Nghị quyết là khoảng 4.021 triệu đồng/năm, trong đó kinh phí dành cho các TTCT huyện, thành phố là 3.901 triệu đồng/năm; Trường Chính trị Hoàng Đình Giông là 120 triệu đồng/năm.

*(Có các biểu, phụ lục 1,2,3,4 chi tiết kèm kèm theo).*

b) Nguồn lực con người

Chính sách ban hành không làm phát sinh tăng biên chế công chức, số lượng người làm việc viên chức.

**2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết**

Kinh phí thực hiện nội dung nêu trên được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật cấp cho Trường Chính trị Hoàng Đình Giông, Trung tâm Chính trị huyện, thành phố.

**VII. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN:** Không có

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực TU (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các sở: Nội vụ; Tư pháp, Tài chính.
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hoàng Xuân Ánh**



SỐ LIỆU VỀ NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 340/TT-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng) TB

TT	Đơn vị	NỘI DUNG CHI, MỨC CHI																				Tổng tiền	Ghi chú			
		Văn phòng phẩm (Người/dợt)			Nước uống (Người/ngày)			Tiền xăng (Người/ngày hoặc tính theo số Km)			Tiền ăn (Người/ngày)			Tiền ngủ (Người/ngày)			Đi thực tế trong tỉnh (Người/ngày)			Đi thực tế ngoài tỉnh (Người/ngày)				Chi khác		
		Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người				Thành tiền	
1	Thành phố	22.000	875	33.627.198	10.000	875	44.164.000	20.000-50.000d/người /ngày		0			875	140.070.000	0	0			253	20.240.000		37	5.920.000	259.725.802	503.747.000	
2	Hòa An	16000 hoặc 21000 (tùy theo từng lớp)	315	5.250.000	10.000	395	14.999.868	0	0	0	35.000 hoặc 80.000 (tùy theo từng lớp)	395	87.120.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	107.369.868	
3	Quảng Hòa	13.000	456	5.928.000	40.000	456	91.200.000	0	0	0	0	0	0	50.000	456	114.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	211.128.000	
4	Trùng Khánh	10.000	425	4.250.000	10.000	425	38.250.000	1000d/km	không ghi	21.900.000	50.000	425	191.250.000	70.000	155	97.650.000	thuế xe 4.500.000d/xe	13 lớp	117.000.000	0	0	0	16.495.000	486.795.000		
5	Bảo Lạc	15.000	585	9.012.000	10.000	585	21.355.000	730d/km	45	1.911.000	60.000	585	129.630.000	0	0	0	0	0	0	200.000	75	15.000.000		176.908.000		
6	Bảo Lâm	5.000	361	1.805.000	40.000	361	59.040.000	2.000d/km	361	23.564.000	50.000	361	73.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	158.209.000		
7	Hà Quảng	20.000	491	9.820.000	10.000	491	24.550.000	0	0	0	50.000	491	122.750.000	0	0	0	120.000	491	58.920.000	0	0	0		216.040.000		
8	Nguyễn Bình	17.000	424	7.208.000	10.000	424	21.200.000	2.000d/km	287	9.729.000	0	0	0	50.000	169	25.350.000	150.000	80	12.000.000	0	0	0		75.487.000		
9	Hà Lang	20.000	603	12.060.000	40.000	603	96.480.000	Từ 10km - 19km: 10.000d/người /1 chiều Từ 20km - 29km: 20.000d/người /1 chiều Từ 30km trở lên: 25.000d/người /1 chiều	126	2.268.000	60.000	603	144.720.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.045.000	274.573.000		
10	Thạch An	20.000	391	7.820.000	40.000	391	82.800.000	0,1 lit/km	254	10.558.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		101.178.000		
	<b>Tổng</b>		4.926	96.780.198		5.006	494.038.868	0	1.073	69.930.000		3.735	889.340.000		780	237.000.000		824	208.160.000		112	20.920.000	295.265.802	2.311.434.868		
	<b>Tổng chi của 7 nội dung (Văn phòng phẩm, nước uống, xăng, ăn, ngủ, đi thực tế trong tỉnh và đi thực tế ngoài tỉnh)</b>																						<b>2.016.169.066</b>			
	<b>Tổng chi cho 5 nội dung (Văn phòng phẩm, nước uống, tiền xăng, tiền ăn, tiền ngủ)</b>																						<b>1.787.089.066</b>			
	<b>Tổng chi cho 4 nội dung (Văn phòng phẩm, nước uống, tiền ăn, tiền ngủ)</b>																						<b>1.717.159.066</b>			
	<i>Mức chi trung bình cho 01 người cho cả khóa học</i>		19.647			98.689			44.762			238.110			303.846			110.631			186.786					

Chi khác: Khen thưởng, coi thi, chấm thi, giảng viên lên lớp, chi công tác phí, thuê phương tiện vận chuyển, thuê bảo vệ, thuê phụ vụ dọn vệ sinh lớp học, sửa chữa thiết bị,...

## SỐ LIỆU VỀ NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 3440/TT-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Đơn vị	NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI																				Tổng tiền	Ghi chú		
		Văn phòng phẩm (Người/đợt)			Nước uống (Người/ngày)			Tiền xăng (Người/ngày hoặc tính theo số Km)			Tiền ăn (Người/ngày)			Tiền ngủ (Người/ngày)			Di thực tế trong tỉnh (Người/ngày)			Di thực tế ngoài tỉnh (Người/ngày)				Chi khác	
		Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người				Thành tiền
1	Thành phố	22.000	1.071	33.965.000	10.000	1.071	38.619.000	20.000-50.000d/người/ngày		0	0	1071	140.070.000			0		486	20.240.000		13	5.920.000	329.153.200	567.967.200	
2	Hòa An	16000 hoặc 21000 (tùy theo từng lớp)	598	10.937.584	10.000	865	30.478.660	0	0	0	35.000 hoặc 80.000 (tùy theo từng lớp)	865	222.120.000	0	0	0	80.000	122	9.760.000	0	0	0		273.296.244	
3	Quảng Hòa	13.000	731	9.503.000	40.000	731	146.200.000	0	0	0	0	0	0	50.000	731	182.750.000	120.000	65	7.800.000	0	0		346.253.000		
4	Trùng Khánh	10.000	688	6.880.000	10.000	688	61.920.000	1000d/km	không ghi	19.629.000	80.000	688	495.360.000	70.000	271	170.730.000	thuê xe 4.500.000d/xe	13 lớp	117.000.000	0	0	0	18.940.000	890.459.000	
5	Bảo Lạc	27.000	613	16.551.000	10.000	613	26.655.000	730d/km	211	6.600.000	60.000	613	173.070.000	0	0	0	0	0	0	200.000	45	27.000.000		249.876.000	
6	Bảo Lâm	5.000	692	3.460.000	40.000	692	141.900.000	2.000d/km	692	43.312.000	50.000	692	177.375.000	0	0	0	0	0	0	250.000	51	63.750.000		429.797.000	
7	Hà Quảng	20.000	629	12.580.000	10.000	629	31.450.000	0	0	0	50.000	629	157.250.000	0	0	0	120.000	629	75.480.000	0	0	0		276.760.000	
8	Nguyễn Bình	17.000	753	12.801.000	40.000	753	142.800.000	2.000d/km	487	35.692.000	0	0	0	50.000	260	52.194.000	150.000	201	30.150.000	0	0	0		273.637.000	
9	Hạ Lang	20.000	694	13.880.000	40.000	694	83.280.000	Từ 10km - 19km: 10.000d/người/1 chiều Từ 20km - 29km: 20.000d/người/1 chiều Từ 30km trở lên: 25.000d/người/1 chiều	231	4.620.000	120.000	694	249.840.000	0	0	0	150.000	90	36.000.000	Tiền ăn 180.000d/người/ngày Tiền ngủ: 300.000d/người/ngày	62	47.760.000	20.410.000	455.790.000	
10	Thạch An	20.000	404	8.080.000	40.000	404	87.040.000	0,1 lít/km	272	25.235.000	0	0	0	0	0	0	120.000	404	48.480.000	0	0	0		168.835.000	
	Tổng		6.873	128.637.584	250.000	7.140	790.342.660	0	1.893	135.088.000	360.000	5.252	1.615.085.000	170.000	1.262	405.674.000		1.997	344.910.000		171	144.430.000	368.503.200	3.932.670.444	
	Tổng chi của 7 nội dung (Văn phòng phẩm, nước uống, xăng, ăn, ngủ, di thực tế trong tỉnh và di thực tế ngoài tỉnh)																						3.564.167.244		
	Tổng chi cho 5 nội dung (Văn phòng phẩm, nước uống, tiền xăng, tiền ăn, tiền ngủ)																						3.074.827.244		
	Tổng chi cho 4 nội dung (Văn phòng phẩm, nước uống, tiền ăn, tiền ngủ)																						2.939.739.244		
	Mức chi trung bình cho 01 người cho cả khóa học		18.716			110.692			60.993			307.518			321.453			114.126			844.620				

Chi khác: Khen thưởng, coi thi, chấm thi, giảng viên lên lớp, chi công tác phí, thuê phương tiện vận chuyển, thuê bảo vệ, thuê phụ vụ dọn vệ sinh lớp học, sửa chữa thiết bị...

SỐ LIỆU VỀ NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 349/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Đơn vị	NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI																				Chi khác	Tổng tiền	Ghi chú	
		Văn phòng phẩm (Người/đợt)			Nước uống (Người/ngày)			Tiền xăng (Người/ngày hoặc tính theo số Km)			Tiền ăn (Người/ngày)			Tiền ngủ (Người/ngày)			Đi thực tế trong tỉnh (Người/ngày)			Đi thực tế ngoài tỉnh (Người/ngày)					
		Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người				Thành tiền
1	Thành phố	22.000	1.361	68.145.573	10.000	1.361	39.842.238	20.000-50.000đ/người/ngày		0	0	1361	173.930.000		0		439	35.120.000		23	17.250.000	310.862.708	645.150.519		
2	Hòa An	16.000	485	7.757.728	6.000đ hoặc 10.000 đ/người	822	33.267.994	0	0	0	80.000	822	259.520.000	0	0	0	80.000	330	26.400.000	0	0	0		326.945.722	
3	Quảng Hòa	13.000	909	11.817.000	40.000	909	181.800.000	0	0	0	0	0	0	50.000	909	227.250.000	120.000	344	41.280.000	640.000	22	14.080.000		476.227.000	
4	Trùng Khánh	20.000	789	15.780.000	10.000	789	63.120.000	1000đ/km	không ghi	21.328.000	80.000	789	504.960.000	70.000	300	168.000.000	thuê xe 4.500.000đ/xe	15 lớp	135.000.000	0	0	0	173.140.000	1.081.328.000	
5	Bảo Lạc	20.000	615	12.300.000	10.000	947	24.800.000	730đ/km	285	10.143.000	70.000	947	180.640.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0		227.883.000	
6	Bảo Lâm	5.000	598	2.990.000	40.000	598	117.280.000	2.000đ/km	598	39.752.000	50.000	598	146.600.000	0	0	0	0	0	0	250.000	34	42.500.000		349.122.000	
7	Hà Quảng	20.000	664	13.280.000	20.000	664	66.400.000	0	0	0	50.000	664	166.000.000	0	0	0	120.000	664	79.680.000	0	0	0		325.360.000	
8	Nguyễn Bình	17.000	480	8.160.000	40.000	480	92.848.000	2.000đ/km	385	22.760.000	0	0	0	50.000	352	70.616.000	150.000	136	20.400.000	200.000	93	55.800.000		270.584.000	
9	Hạ Lang	20.000	784	15.680.000	40.000	784	125.440.000	Từ 10km - 19km: 10.000đ/người /1 chiều Từ 20km - 29km: 20.000đ/người /1 chiều Từ 30km trở lên: 25.000đ/người /1 chiều	261	5.220.000	120.000	784	282.240.000	0	0	0	150.000	0	0	0	0	0	21.760.000	450.340.000	
10	Thạch An	20.000	485	9.700.000	40.000	485	98.480.000	0,1 lit/km	352	30.059.000	0	0	0	0	0	0	120.000	485	58.200.000	0	0	0		196.439.000	
	<b>Tổng</b>		<b>7.170</b>	<b>165.610.301</b>		<b>7.839</b>	<b>843.278.232</b>		<b>1.881</b>	<b>129.262.000</b>		<b>5.965</b>	<b>1.713.890.000</b>		<b>1.561</b>	<b>465.866.000</b>		<b>2.398</b>	<b>396.080.000</b>		<b>172</b>	<b>129.630.000</b>	<b>505.762.708</b>	<b>4.349.379.241</b>	
	<b>Tổng chi của 7 nội dung (Văn phòng phẩm, nước uống, xăng, ăn, ngủ, đi thực tế trong tỉnh và đi thực tế ngoài tỉnh)</b>																						<b>3.843.616.533</b>		
	<b>Tổng chi cho 5 nội dung (Văn phòng phẩm, nước uống, tiền xăng, tiền ăn, tiền ngủ)</b>																						<b>3.317.906.533</b>		

TT	Đơn vị	NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI																				Chi khác	Tổng tiền	Ghi chú		
		Văn phòng phẩm (Người/dợt)			Nước uống (Người/ngày)			Tiền xăng (Người/ngày hoặc tính theo số Km)			Tiền ăn (Người/ngày)			Tiền ngủ (Người/ngày)			Di thực tế trong tỉnh (Người/ngày)			Di thực tế ngoài tỉnh (Người/ngày)						
		Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người	Thành tiền	Mức chi	Số người				Thành tiền	
Tổng chi cho 4 nội dung (Văn phòng phẩm, nước uống, tiền ăn, tiền ngủ)																				3.188.644.533						
	Mức chi trung bình cho 01 người cho cả khóa học			23.098	24.182		107.575			57.381	75.000		287.324	56.667		298.441			108.874			753.663				

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT HỖ TRỢ NGƯỜI KHÔNG HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
THAM GIA ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG TRONG 1 NĂM**

*(Kèm theo Tờ trình số 340 /TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

STT	Nội dung chi	Số người trung bình/năm/huyện, thành phố	Định mức chi	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Số huyện/thành phố	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Đào tạo, bồi dưỡng tại huyện, thành phố</b>						
1	Nước uống (cho 1 người/ngày)	750	5.000	5 ngày	10	187.500.000	
2	Tiền ăn (tính cho 1 người/ngày)	750	60.000	5 ngày	10	2.250.000.000	
3	Tiền thuê chỗ nghỉ (tính cho người/ngày)	520	70.000	5 ngày	4	728.000.000	Hiện nay còn 04 Trung tâm Chính trị huyện chưa có nhà ở công vụ
4	Văn phòng phẩm (cho 1 người/đợt)	750	15.000		10	112.500.000	
5	Đi thực tế trong tỉnh (tính cho 1 người/đợt)	400	80.000		10	320.000.000	
6	Đi thực tế ngoài tỉnh (tính cho 1 người/đợt)	100	100.000		10	100.000.000	
7	Đi lại (hỗ trợ 1 lần cho 1 người cả đi và về)	376	60.000		9	203.040.000	
	<b>Tổng 1</b>					<b>3.901.040.000</b>	
<b>II</b>	<b>Bồi dưỡng tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giông</b>						Trường đã có phòng nghỉ cho học viên

1	Nước uống (cho 1 người/ngày)	62	5.000	5 ngày		1.550.000	
2	Tiền ăn (tính cho 1 người/ngày)	62	60.000	5 ngày		18.600.000	
3	Văn phòng phẩm (cho 1 người/đợt)	62	15.000			930.000	
4	Đi thực tế trong tỉnh (tính cho 1 người/đợt)	62	80.000			4.960.000	
5	Đi thực tế ngoài tỉnh (tính cho 1 người/đợt)	62	100.000			6.200.000	
6	Đi lại (hỗ trợ 1 lần cho 1 người cả đi và về)	62	60.000			3.720.000	
	<b>Tổng 2</b>					<b>35.960.000</b>	
<b>III</b>	<b>Đào tạo trung cấp lý luận chính trị tại Trường Chính trị Hoàng Đình Giông</b>						
1	Nước uống (cho 1 người/tháng)	21	100.000	6		12.600.000	
2	Tiền ăn (tính cho 1 người/tháng)	21	500.000	6		63.000.000	
3	Hỗ trợ mua tài liệu (cho 1 người/khóa)	21	200.000			4.200.000	
4	Đi thực tế trong tỉnh (tính cho 1 người/đợt)	21	80.000			1.680.000	
5	Đi thực tế ngoài tỉnh (tính cho 1 người/đợt)	21	100.000			2.100.000	
6	Đi lại (hỗ trợ 1 lần cho 1 người cả đi và về)	21	60.000			1.260.000	
	<b>Tổng 3</b>					<b>84.840.000</b>	
	<b>Tổng kinh phí = Tổng 1 + Tổng 2 + Tổng 3</b>					<b>4.021.840.000</b>	